

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VÀ XÂY DỰNG HÀI PHÒNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VÀ XÂY DỰNG HÀI PHÒNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

Tháng 3 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Xây dựng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên
Ông Phạm Văn Trịnh	Thành viên
Ông Vũ Đức Phúc	Thành viên
Ông Phan Đức Duy	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Trịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Phúc	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Phạm Văn Hùng - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Công ty,



Phạm Văn Hùng
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Số: 54/2024/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Xây dựng Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Xây dựng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18/3/2024, từ trang 06 đến trang 22, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Xây dựng Hải Phòng tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024

A blue signature of Nguyễn Thu Hà.

Nguyễn Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2024-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36.974.220.631	23.794.142.387
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.548.380.125	1.015.129.989
1. Tiền	111	5	2.548.380.125	1.015.129.989
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.282.155.176	22.696.279.303
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	32.527.122.750	22.083.971.546
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.755.032.426	612.307.757
III. Hàng tồn kho	140		91.340.000	-
1. Hàng tồn kho	141	8	91.340.000	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		52.345.330	82.733.095
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	4.340.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12.2	52.345.330	78.393.095
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.122.832.668	9.583.156.598
I. Tài sản cố định	220		10.032.067.668	8.735.349.922
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	10.032.067.668	8.735.349.922
- Nguyên giá	222		28.590.798.441	25.649.039.097
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.558.730.773)	(16.913.689.175)
II. Tài sản dài hạn khác	260		90.765.000	847.806.676
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	90.765.000	847.806.676
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		47.097.053.299	33.377.298.985

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		33.791.280.481	20.404.222.970
I. Nợ ngắn hạn	310		33.791.280.481	20.404.222.970
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	13.560.898.962	14.435.471.672
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.799.990	5.799.990
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.1	765.036.644	636.097.770
4. Phải trả người lao động	314		5.918.597.175	1.634.870.375
5. Chi phí phải trả ngắn hạn khác	315	13	1.600.508.063	485.324.840
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	2.901.213.241	847.672.248
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	9.000.000.000	3.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		39.226.406	(641.013.925)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.305.772.818	12.973.076.015
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	13.234.655.818	12.866.400.515
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16a	10.000.000.000	10.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	16	65.830.184	65.830.184
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16b	3.168.825.634	2.800.570.331
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	560.766.269
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.168.825.634	2.239.804.062
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		71.117.000	106.675.500
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		71.117.000	106.675.500
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		47.097.053.299	33.377.298.985

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Giang

Kế toán trưởng



Vũ Sơn Tùng

Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Phạm Văn Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023**

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	104.054.393.196	95.917.222.249
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		104.054.393.196	95.917.222.249
4. Giá vốn hàng bán	11	18	97.037.547.117	90.286.129.142
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.016.846.079	5.631.093.107
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	10.074.646	12.098.739
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	3.092.377.355	2.766.278.532
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.934.543.370	2.876.913.314
11. Thu nhập khác	31	21	26.489.302	390.497
12. Chi phí khác	32	22	630	57.688.384
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		26.488.672	(57.297.887)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.961.032.042	2.819.615.427
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	792.206.408	579.811.365
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.168.825.634	2.239.804.062
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	3.169	109

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Hoàng Giang

Vũ Sơn Tùng

Phạm Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.961.032.042	2.819.615.427
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9	1.609.483.098	1.235.110.353
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	19	(10.074.646)	(12.098.739)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.560.440.494	4.042.627.041
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.555.488.108)	900.897.813
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(91.340.000)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		7.070.779.038	(436.083.685)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		757.041.676	(59.221.267)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	12	(659.811.365)	(768.317.279)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.980.000	2.980.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.453.310.000)	(1.418.550.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(368.708.265)	2.264.332.623
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	9,27	(3.438.116.245)	(1.545.314.488)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19	10.074.646	12.098.739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.428.041.599)	(1.533.215.749)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	15	9.600.000.000	9.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	15	(3.600.000.000)	(10.300.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	16b	(670.000.000)	(650.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.330.000.000	(1.950.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		1.533.250.136	(1.218.883.126)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	1.015.129.989	2.234.013.115
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	5	2.548.380.125	1.015.129.989

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2023.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2024
Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Hoàng Giang

Vũ Sơn Tùng

Phạm Văn Hùng

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Xây dựng Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 1235 Trần Nhân Tông, Quận Kiến An, Hải Phòng, được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Công trình công cộng và Xây dựng Hải Phòng theo Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 06/5/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 10/8/2015 và thay đổi lần thứ ba ngày 29/9/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 10.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 348 người (tại ngày 01/01/2023 là 342 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ, xây lắp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Quản lý duy tu cải tạo, sửa chữa hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị: đường hè, các báo hiệu giao thông, biển tên đường phố, ngõ; hệ thống thoát nước (cống hộp, cống tròn, rãnh hở, mương tiêu thoát nước thải, hồ điều hòa, cống ngăn triều, các ga thăm); hệ thống điện chiếu sáng công cộng, các vườn hoa công viên, cây xanh ven đường, đài tưởng niệm liệt sỹ, nghĩa trang nhân dân, các công trình vệ sinh công cộng, quản lý các ga trung chuyển rác, thu gom vận chuyển rác và các loại chất thải khác trên địa bàn quận Kiến An;
- Xây dựng các công trình giao thông, các công trình dân dụng và công nghiệp; tư vấn các công trình vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Xây dựng các công trình thủy lợi;
- Sản xuất và nhân giống các loại giống cây trồng, các loại hoa phục vụ đô thị;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, đúc các cấu kiện bê tông như gạch lát hè, bó vỉa, đan rãnh, cọc tiêu, móc chỉ giới, cột điện hạ thế, bia mộ, các loại cống tròn từ 300-1500 đạt tiêu chuẩn từ H10 đến H30 theo tiêu chuẩn Việt Nam.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp được xác định theo giá trị quyết toán được Sở Tài chính Hải Phòng phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Phương tiện vận tải	10

Tài sản cố định hữu hình hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp được tính hao mòn theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và hao mòn được ghi giảm nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ trên 12 tháng đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.8 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Cuối năm, các khoản vay của Công ty đều đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo nên được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí vật tư, nhân công, máy thuê ngoài và phí kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế lũy kế đến ngày 31/12/2022 theo Biên bản số 02BB/ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 27/4/2023.

4.11 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu hoạt động công ích được ghi nhận trên cơ sở thông báo dự toán thu, chi vốn sự nghiệp kinh tế của Liên Sở Xây dựng - Tài chính - Tài nguyên và Môi trường và quyết định phê duyệt giá trị quyết toán hoàn thành của các Sở.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận khi các công trình (hạng mục công trình) đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao và quyết toán được phê duyệt.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán năm, bao gồm: khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...) và các khoản chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.14 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 28.

5. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	84.343.271	51.582.303
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.464.036.854	963.547.686
Cộng	2.548.380.125	1.015.129.989

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	32.527.122.750	22.083.971.546
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	31.159.446.362	20.801.050.758
<i>Sở Xây dựng Thành phố Hải Phòng</i>	<i>22.919.312.539</i>	<i>13.897.610.000</i>
<i>Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hải Phòng</i>	<i>8.240.133.823</i>	<i>6.903.440.758</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	1.367.676.388	1.282.920.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.755.032.426	-	612.307.757	-
Ký cược, ký quỹ	1.698.597.811	-	612.307.757	-
Phải thu về thuế TNCN	56.434.615	-	-	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	91.340.000	-	-	-
Cộng	91.340.000	-	-	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND		Cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2023	8.263.122.889	17.385.916.208	25.649.039.097
Tăng trong năm	336.836.253	2.604.923.091	2.941.759.344
Mua sắm	-	2.604.923.091	2.604.923.091
Đầu tư XDCB hoàn thành	336.836.253	-	336.836.253
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 31/12/2023	8.599.959.142	19.990.839.299	28.590.798.441
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2023	5.402.666.933	11.511.022.242	16.913.689.175
Tăng trong năm	479.749.430	1.165.292.168	1.645.041.598
Khấu hao trong năm	444.190.930	1.165.292.168	1.609.483.098
Hao mòn tài sản nguồn sự nghiệp	35.558.500	-	35.558.500
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 31/12/2023	5.882.416.363	12.676.314.410	18.558.730.773
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2023	2.860.455.956	5.874.893.966	8.735.349.922
Tại 31/12/2023	2.717.542.779	7.314.524.889	10.032.067.668

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 và 01/01/2023 là 8.444.858.345 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Dài hạn	90.765.000	847.806.676
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.125.000	611.113.426
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	68.640.000	236.693.250

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	13.560.898.962	13.560.898.962	14.435.471.672	14.435.471.672
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4.261.516.560	4.261.516.560	2.916.179.181	2.916.179.181
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây lắp điện Khánh Duy Tân	2.639.758.000	2.639.758.000	-	-
Ông Trịnh Văn Luật	1.621.758.560	1.621.758.560	2.916.179.181	2.916.179.181
Phải trả cho các đối tượng khác	9.299.382.402	9.299.382.402	11.519.292.491	11.519.292.491

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2023
Thuế giá trị gia tăng (*)	626.286.405	3.665.747.924	3.669.204.093	622.830.236
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.811.365	792.206.408	659.811.365	142.206.408
Thuế thu nhập cá nhân	(78.393.095)	215.371.885	189.324.120	(52.345.330)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	92.732.000	92.732.000	-
Phí, lệ phí	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	557.704.675	4.769.058.217	4.614.071.578	712.691.314
Trong đó:				
12.1 Phải nộp	636.097.770			765.036.644
12.2 Phải thu	78.393.095			52.345.330

(*): số phải nộp trong năm là số đã bù trừ giữa thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp là 4.995.587.289 VND với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ là 1.329.839.365 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	1.600.508.063	485.324.840
Chi phí vật tư, nhân công, máy thuê ngoài	1.534.508.063	249.304.000
Chi phí dịch vụ quản lý bảo dưỡng sửa chữa các thiết bị vận hành trạm xử lý nước thải Trảng Minh	-	181.020.840
Phí kiểm toán	66.000.000	55.000.000

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	2.901.213.241	847.672.248
Kinh phí công đoàn	178.470.220	155.720.000
Bảo hiểm xã hội	1.374.567.320	-
Tiền điện	1.348.175.701	691.952.248

15. VAY VỐ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	9.000.000.000	3.000.000.000
Các khoản vay	9.000.000.000	3.000.000.000

	01/01/2023 VND		Trong năm VND		31/12/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	9.600.000.000	3.600.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Cá nhân (*)	3.000.000.000	3.000.000.000	9.600.000.000	3.600.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000

(*) Các khoản vay cá nhân có thời hạn 12 tháng, không có lãi, để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	10.000.000.000	65.830.184	560.766.269	10.626.596.453
Tăng trong năm trước	-	-	2.239.804.062	2.239.804.062
Lãi trong năm	-	-	2.239.804.062	2.239.804.062
Giảm trong năm trước	-	-	-	-
Số đầu năm nay	10.000.000.000	65.830.184	2.800.570.331	12.866.400.515
Tăng trong năm nay	-	-	3.168.825.634	3.168.825.634
Lãi trong năm	-	-	3.168.825.634	3.168.825.634
Giảm trong năm nay	-	-	2.800.570.331	2.800.570.331
Phân phối trong năm	-	-	2.800.570.331	2.800.570.331
Số cuối năm nay	10.000.000.000	65.830.184	3.168.825.634	13.234.655.818

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng
Cổ đông Nhà nước	5.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000
Các cổ đông khác	4.900.000.000	4.900.000.000	4.900.000.000	4.900.000.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tại 01/01	10.000.000.000	10.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại 31/12	10.000.000.000	10.000.000.000

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tại 01/01	2.800.570.331	560.766.269
Tăng trong năm	3.168.825.634	2.239.804.062
Lãi trong năm	3.168.825.634	2.239.804.062
Giảm trong năm	2.800.570.331	-
Chia cổ tức bằng tiền	670.000.000	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.130.570.331	-
Tại 31/12	3.168.825.634	2.800.570.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.000.000	1.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.000.000</i>	<i>1.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.000.000	1.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.000.000</i>	<i>1.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu phục vụ đô thị	83.149.909.879	73.875.135.023
Doanh thu công trình ngân sách	20.700.480.111	21.551.954.162
Doanh thu công trình ngoài	204.003.206	490.133.064
Cộng	104.054.393.196	95.917.222.249

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn phục vụ đô thị	77.924.750.848	69.995.337.499
Giá vốn công trình ngân sách	19.015.998.993	19.899.497.472
Giá vốn công trình ngoài	96.797.276	391.294.171
Cộng	97.037.547.117	90.286.129.142

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	10.074.646	12.098.739
Cộng	10.074.646	12.098.739

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thuê đất	92.732.000	92.732.000
Chi phí khấu hao	77.636.364	77.636.364
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.922.008.991	2.595.910.168
Cộng	3.092.377.355	2.766.278.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bồi thường xe 15C-370.37	26.428.770	-
Các khoản khác	60.532	390.497
Cộng	26.489.302	390.497

22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Xử lý công nợ	630	-
Các khoản bị phạt	-	21.723.936
Các khoản khác	-	35.964.448
Cộng	630	57.688.384

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu	17.322.002.328	18.285.400.467
Chi phí nhân công	59.845.916.957	53.342.372.445
Chi phí khấu hao	1.609.483.098	1.235.110.353
Chi phí khác	21.352.522.089	20.189.524.409
Cộng	100.129.924.472	93.052.407.674

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	3.961.032.042	2.819.615.427
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	-	79.441.397
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	-	23.120.000
Các khoản bị phạt	-	21.723.936
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	-	1.274.385
Chi phí không được trừ khác	-	33.323.076
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	3.961.032.042	2.899.056.824
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	792.206.408	579.811.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	<u>Năm 2023 VND</u>	<u>Năm 2022 VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	3.168.825.634	2.239.804.062
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	2.130.570.331
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	3.168.825.634	109.233.731
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	1.000.000	1.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	3.169	109

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu năm 2022 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế lũy kế đến 31/12/2022 theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông số 02BB/ĐHCĐ ngày 27/4/2023.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán cho nhà cung cấp về mua sắm, xây dựng TSCĐ từ năm trước, số tiền là 496.356.901 VND.

28. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

	<u>Năm 2023 VND</u>	<u>Năm 2022 VND</u>
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	2.199.139.100	2.033.372.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Giang

Kế toán trưởng



Vũ Sơn Tùng

Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Phạm Văn Hùng

